

PHỤ LỤC 1.2

PHÂN KHAI CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

CÁC XÃ PHÍA TÂY TỈNH QUẢNG NGÃI

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	895	903	100,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	717	704	98,1	
	+ Ngô	Tấn	178	199	111,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	139	133	95,7	
	Năng suất	Tạ/ha	51,6	52,9	102,5	
	Sản lượng	Tấn	717	704	98,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	42	43	102,4	
	Năng suất	Tạ/ha	42,3	46,3	109,5	
	Sản lượng	Tấn	178	199	111,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	30	30	100	
	Năng suất	Tạ/ha	199,0	189,2	95,1	
	Sản lượng	Tấn	597	568	95,1	
	+ Mía: Diện tích	Ha	50	68	136	
	Năng suất	Tạ/ha	396,1	396,1	100	
	Sản lượng	Tấn	1.981	2.693	136	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	27	27	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha	4	4	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con				
	+ Đàn bò	Con	1.250	1.698	135,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	70,0	72,0		
	+ Đàn lợn	Con	1.800	1.800	100	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	355	404	113,8	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.615	1.625	100,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	7.773	7.409	95,3	
	- Trung học cơ sở	"	5.887	6.145	104,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	66.995	68.599	102,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	18.291	19.527	106,8	
2	Số hộ nghèo	"	45	25	55,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	26	20	76,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,25	0,13		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.465	1.460	99,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.331	1.296	97,4	
	+ Ngô	Tấn	134	164	122,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	256	245	95,7	
	Năng suất	Tạ/ha	52	52,9	101,7	
	Sản lượng	Tấn	1.331	1.296	97,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	32	35	109,4	
	Năng suất	Tạ/ha	41,9	46,9	112	
	Sản lượng	Tấn	134	164	122,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	314	335	106,7	
	Năng suất	Tạ/ha	199,0	189,2	95,1	
	Sản lượng	Tấn	6.249	6.338	101,4	
	+ Mía: Diện tích	Ha	34	36	105,9	
	Năng suất	Tạ/ha	396,1	396,1	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.347	1.426	105,9	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	135	174	128,9	
	Trong đó trồng mới	Ha		39,0		
	+ Cây Mắc ca	Ha	12	14	116,7	
	Trong đó trồng mới	Ha		3		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	46	46	100	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	1.606	1.606	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	85	90	105,9	
	+ Đàn bò	Con	3.050	3.350	109,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	70	72		
	+ Đàn lợn	Con	6.300	6.300	100	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.097	1.125	102,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.559,7	1.559,7	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	1.559,7	1.559,7	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	49	3	6,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	86	100	116,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	8,3	15	180,7	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	10,98	10,98	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	10,98	10,98	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	760	730	96,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.870	2.659	92,6	
	- Trung học cơ sở	"	2.341	1.871	79,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	29.653	30.170	101,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.841	8.373	106,8	
2	Số hộ nghèo	"	21	12	57,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	7	9	128,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,27	0,14		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Phường Đắk BLa, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	854	873	102,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	492	493	100,2	
	+ Ngô	Tấn	362	380	105,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	93	93	100	
	Năng suất	Tạ/ha	52,9	53	100,2	
	Sản lượng	Tấn	492	493	100,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	83	83	100	
	Năng suất	Tạ/ha	45,8	45,8	100	
	Sản lượng	Tấn	362	380	105,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	90	90	100	
	Năng suất	Tạ/ha	199	189,2	95,1	
	Sản lượng	Tấn	1.791	1.703	95,1	
	+ Mía: Diện tích	Ha	71	81	114,1	
	Năng suất	Tạ/ha	396,1	396,1	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.812	3.208	114,1	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	55	58	105,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		3		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	3	3	100	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	20	20	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con				
	+ Đàn bò	Con	1.750	2.350	134,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	70	72		
	+ Đàn lợn	Con	4.550	4.550	100	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	733	797	108,7	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	14,4	7	48,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	26	2	7,7	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,4	3	125	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	53,81	53,81	100	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	53,81	53,81	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.157	1.016	87,8	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.443	1.630	113	
	- Trung học cơ sở	"	1.027	1.358	132,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	21.979	22.514	102,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.661	6.045	106,8	
2	Số hộ nghèo	"	13	7	53,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	8	6	75	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,23	0,12		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.266	2.592	114,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.034	1.002	96,9	
	+ Ngô	Tấn	1.232	1.591	129,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	195	189	96,9	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	100	
	Sản lượng	Tấn	1.034	1.002	96,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	315	315	100	
	Năng suất	Tạ/ha	43,0	50,5	117,4	
	Sản lượng	Tấn	1.232	1.591	129,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.320	1.320	100	
	Năng suất	Tạ/ha	199,0	189,2	95,1	
	Sản lượng	Tấn	26.268	24.974	95,1	
	+ Mía: Diện tích	Ha	228	365	160,1	
	Năng suất	Tạ/ha	396,1	396,1	100,0	
	Sản lượng	Tấn	9.031	14.458	160,1	
	- Cây lâu năm			83		
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	300	348	116	
	Trong đó trồng mới	Ha		49		
	+ Cây Mắc ca	Ha	34	35	102,9	
	Trong đó trồng mới	Ha		2		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	83	83	100	
	Cà phê xứ lạnh					
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.182	2.182	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	155	160	103,2	
	+ Đàn bò	Con	5.480	5.350	97,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	70	70		
	+ Đàn lợn	Con	12.050	12.250	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.057	2.050	99,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	103,8	103,8	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	103,8	103,8	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	200	75	37,5	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	338	84	24,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	33,6	40	119	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	73,38	73,38	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	73,38	73,38	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	718	1.008	140	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.019	2.275	112,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.699	1.618	95,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	24.377	24.892	102,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.336	5.698	106,8	
2	Số hộ nghèo	"	41	21	51,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	27	20	74,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,77	0,37		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	9.274	9.665	104,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	7.365	7.474	101,5	
	+ Ngô	Tấn	1.909	2.191	114,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.436	1.429	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	51,3	52,3	101,9	
	Sản lượng	Tấn	7.365	7.474	101,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	446	423	94,8	
	Năng suất	Tạ/ha	42,8	51,8	121	
	Sản lượng	Tấn	1.909	2.191	114,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.500	1.570	104,7	
	Năng suất	Tạ/ha	199	189,2	95,1	
	Sản lượng	Tấn	29.850	29.704	99,5	
	+ Mía: Diện tích	Ha	566	724	127,9	
	Năng suất	Tạ/ha	396,1	396,1	100,0	
	Sản lượng	Tấn	22.419	28.678	127,9	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	720	793	110,1	
	Trong đó trồng mới	Ha		68		
	+ Cây Mắc ca	Ha	84	89	106	
	Trong đó trồng mới	Ha		5		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	630	640	101,6	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	3.821	3.821	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	245	260	106,1	
	+ Đàn bò	Con	6.600	7.000	106,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	60		
	+ Đàn lợn	Con	10.100	11.230	111,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.971	2.135	108,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	366,7	366,7	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	366,7	366,7	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	84	90	107,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	144	176	122,2	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	14,4	75	520,8	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	48	48	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	48	48	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	838	965	115,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.156	2.005	93	
	- Trung học cơ sở	"	1.307	1.588	121,5	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	21.495	22.039	102,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.021	5.362	106,8	
2	Số hộ nghèo	"	21	11	52,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	13	10	76,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,42	0,21		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.723	6.233	108,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.381	4.421	100,9	
	+ Ngô	Tấn	1.342	1.812	135	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	859	847	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	51	52,2	102,4	
	Sản lượng	Tấn	4.381	4.421	100,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	314	356	113,4	
	Năng suất	Tạ/ha	43	50,9	118,4	
	Sản lượng	Tấn	1.342	1.812	135,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.010	1.930	96,0	
	Năng suất	Tạ/ha	199	189,2	95,1	
	Sản lượng	Tấn	39.999	36.516	91,3	
	+ Mía: Diện tích	Ha	151	190	125,8	
	Năng suất	Tạ/ha	396	396	100,0	
	Sản lượng	Tấn	5.981	7.526	125,8	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	465	510	109,7	
	Trong đó trồng mới	Ha		47		
	+ Cây Mắc ca	Ha	54	60	111,1	
	Trong đó trồng mới	Ha		10		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	88	88	100	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.250	2.250	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	65	95	146,2	
	+ Đàn bò	Con	6.100	6.900	113,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	60		
	+ Đàn lợn	Con	11.800	12.800	108,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.090	2.285	109,4	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	35			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	35			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	2.191,4	2.191,4	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	507	507	100	
	+ Rừng sản xuất	"	1.684,7	1.684,7	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	23	35	152,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	45	68	151,1	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	4,3	36	837,2	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	20,97	20,97	100	
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	20,97	20,97	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.272	1.016	79,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.334	2.327	99,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.614	1.660	102,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	26.294	26.924	102,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.613	5.993	106,8	
2	Số hộ nghèo	"	79	42	53,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	37	37	100	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,41	0,70		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Đắk Pxi, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.063	1.991	96,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.906	1.847	96,9	
	+ Ngô	Tấn	157	144	92,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	381	380	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	50,0	48,7	97,3	
	Sản lượng	Tấn	1.906	1.847	96,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	31	31	98,4	
	Năng suất	Tạ/ha	50,5	47,3	93,6	
	Sản lượng	Tấn	157	144	92,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.096	1.069	97,6	
	Năng suất	Tạ/ha	189,8	143,0	75,4	
	Sản lượng	Tấn	20.799	15.290	73,5	
	+ Mía: Diện tích	Ha		32		
	Năng suất	Tạ/ha		387		
	Sản lượng	Tấn		1.237		
	- Cây lâu năm			1.220		
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	503	525	104,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		23		
	+ Cây Mắc ca	Ha	128	140	109,4	
	Trong đó trồng mới	Ha		12		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	1.220	1.220	100,0	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	435	435	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	148	180	121,6	
	+ Đàn bò	Con	1.920	2.200	114,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	6.200	7.100	114,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	962	1.094	113,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	157	200	127,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	157	200	127,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	24.670,2	24.670,2	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	14.094	14.094	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	10.575,8	10.575,8	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	26	32	123,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	5	25	500,0	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	10,0	30	295,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	322,290	322,290	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	322,290	322,290	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.002	1.118	111,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.424	1.424	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	978	1.078	110,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.448	10.843	103,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.043	2.181	106,8	
2	Số hộ nghèo	"	79	10	12,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	117	69	59,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,87	0,46		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Mar, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.360	1.376	101,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.198	1.214	101,4	
	+ Ngô	Tấn	162	162	100	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	241	242	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	49,7	50,3	101,1	
	Sản lượng	Tấn	1.198	1.214	101,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	33	33	100	
	Năng suất	Tạ/ha	49,2	49,2	100	
	Sản lượng	Tấn	162	162	100	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	298	275	92,2	
	Năng suất	Tạ/ha	189,8	143	75,3	
	Sản lượng	Tấn	5.659	3.933	69,5	
	+ Mía: Diện tích	Ha		26		
	Năng suất	Tạ/ha		387		
	Sản lượng	Tấn		1.005		
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	342	364	106,4	
	Trong đó trồng mới	Ha		22		
	+ Cây Mắc ca	Ha	95	106	111,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		11		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	3.360	3.360	100	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.035	2.035	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	11	21	190,9	
	+ Đàn bò	Con	1.060	1.270	119,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	55		
	+ Đàn lợn	Con	4.600	4.750	103,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	660	697	105,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	47	85	179,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	47	85	179,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	2.969,1	2.969,1	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	485	485	100	
	+ Rừng sản xuất	"	1.945,6	1.945,6	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Rừng đặc dụng	"	538,9	538,9	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	141	315	223	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	624	700	112,1	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	68,5	65	94,9	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	76,98	76,98	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	76,98	76,98	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.223	1.248	102	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.154	2.207	102,5	
	- Trung học cơ sở	"	1.652	1.674	101,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	18.625	19.153	102,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.784	4.037	106,7	
2	Số hộ nghèo	"	58	7	12,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	104	51	49,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,53	0,17		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Ui, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.599	5.641	100,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.122	5.218	101,9	
	+ Ngô	Tấn	477	423	88,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.000	993	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	51,2	52,5	102,6	
	Sản lượng	Tấn	5.122	5.218	101,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	86	86	100	
	Năng suất	Tạ/ha	55,5	49,2	88,6	
	Sản lượng	Tấn	477	423	88,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	897	855	95,3	
	Năng suất	Tạ/ha	189,8	142,0	74,8	
	Sản lượng	Tấn	17.028	12.141	71,3	
	+ Mía: Diện tích	Ha	20	32	160,0	
	Năng suất	Tạ/ha	571,1	387	67,7	
	Sản lượng	Tấn	1.142	1.237	108,3	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	264	292	110,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		28		
	+ Cây Mắc ca	Ha	112	123	109,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		11		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	2.330	2.330	100	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	115	115	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	840	866	103,1	
	+ Đàn bò	Con	1.330	1.540	115,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	60	65		
	+ Đàn lợn	Con	3.700	4.400	118,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	683	786	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	55	90	162,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	55	90	162,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.507,7	6.507,7	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.633	1.633	100	
	+ Rừng sản xuất	"	4.875,1	4.875,1	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	266	56	21,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	584	1.250	214	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	39,5	119	301,1	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	3.321,18	3.321,18	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	3.321,18	3.321,18	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	758	761	100,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.298	1.313	101,2	
	- Trung học cơ sở	"	914	945	103,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.980	12.459	104	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.480	2.646	106,7	
2	Số hộ nghèo	"	40	5	12,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	44	35	79,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,61	0,19		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ngọc Réo, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.507	2.516	100,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.377	2.353	99	
	+ Ngô	Tấn	130	163	125,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	468	466	99,6	
	Năng suất	Tạ/ha	50,8	50,5	99,4	
	Sản lượng	Tấn	2.377	2.353	99	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	34	34	100	
	Năng suất	Tạ/ha	50,0	48	96	
	Sản lượng	Tấn	130	163	125,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.471	1.441	98	
	Năng suất	Tạ/ha	189,8	143,5	75,6	
	Sản lượng	Tấn	27.915	20.680	74,1	
	+ Mía: Diện tích	Ha	6	39	712,7	
	Năng suất	Tạ/ha	571,0	387	67,7	
	Sản lượng	Tấn	314	1.515	482,4	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	381	403	105,9	
	Trong đó trồng mới	Ha		23		
	+ Cây Mắc ca	Ha	167	178	106,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		11		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	1.655	1.655	100	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	3.187	3.187	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	65	80	123,1	
	+ Đàn bò	Con	2.100	2.400	114,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	60	65		
	+ Đàn lợn	Con	5.350	5.930	110,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	874	971	111,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	148	135	91,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	148	135	91,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.600,9	6.600,9	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	366	366	100	
	+ Rừng sản xuất	"	6.235,4	6.235,4	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	238	50	21	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	322	310	96,3	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	56,0	53	93,8	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	335,92	335,92	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	335,92	335,92	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	679	961	141,5	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.504	1.409	93,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.038	1.066	102,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.398	12.004	105,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.402	2.563	106,7	
2	Số hộ nghèo	"	60	8	13,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	100	52	52	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,50	0,31		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Hà, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.516	9.052	106,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.099	8.655	106,9	
	+ Ngô	Tấn	418	397	95	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.548	1.554	100,3	
	Năng suất	Tạ/ha	52,3	55,7	106,5	
	Sản lượng	Tấn	8.099	8.655	106,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	84	80	95,3	
	Năng suất	Tạ/ha	50,0	49,8	99,6	
	Sản lượng	Tấn	418	397	95	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	83	60	72,2	
	Năng suất	Tạ/ha	189,8	143	75,3	
	Sản lượng	Tấn	1.578	858	54,4	
	+ Mía: Diện tích	Ha		47		
	Năng suất	Tạ/ha		382		
	Sản lượng	Tấn		1.789		
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	810	845	104,3	
	Trong đó trồng mới	Ha		35		
	+ Cây Mắc ca	Ha	28	33	117,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		5		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	3.645	3.645	100	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.287	2.287	100	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	136	149	109,6	
	+ Đàn bò	Con	2.170	2.025	93,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	60	65		
	+ Đàn lợn	Con	6.250	5.225	83,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	995	854	85,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	207,9	207,9	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	207,9	207,9	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	381	387	101,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.964	1.600	81,5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	86,0	108	125,6	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	20	20	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	20	20	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.188	1.296	109,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	3.325	3.406	102,4	
	- Trung học cơ sở	"	2.493	2.674	107,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	33.586	34.456	102,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	8.024	8.560	106,7	
2	Số hộ nghèo	"	105	13	12,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	98	92	93,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,31	0,15		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ngọc Tú, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.627	1.986	122,1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.571	1.642	104,5	
	+ Ngô	Tấn	56	344	614,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	334	329	98,5	
	Năng suất	Tạ/ha	47,0	49,9	106,2	
	Sản lượng	Tấn	1.571	1.642	104,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	35	64	182,9	
	Năng suất	Tạ/ha	16,0	53,8	336,3	
	Sản lượng	Tấn	56	344	614,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.330	1.330	100	
	Năng suất	Tạ/ha	185	200	108,1	
	Sản lượng	Tấn	24.605	26.600	108,1	
	+ Mía: Diện tích	Ha	15	65	433,3	
	Năng suất	Tạ/ha	562,5	800	142,2	
	Sản lượng	Tấn	844	5.200	616,3	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	214	242	113,1	
	Trong đó trồng mới	Ha		28		
	+ Cây Mắc ca	Ha	198	213	107,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		15		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	392	392	100	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	1.179	1.179	100	
	Trong đó trồng mới	Ha	61,0			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	250	247	98,8	
	+ Đàn bò	Con	1.310	1.302	99,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	55		
	+ Đàn lợn	Con	4.000	13.200	330,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	647	1.703	263,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	109	105	96	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	21			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	89	105	118,4	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	9.728,7	9.728,7	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.199	1.199	100	
	+ Rừng sản xuất	"	8.529,2	8.529,2	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	24	10	41,7	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	52	30	57,7	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	20,0	23	115	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	158,20	158,20	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	158,20	158,20	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	784	789	100,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.051	1.060	100,9	
	- Trung học cơ sở	"	887	635	71,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	8.090	8.606	106,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.700	2.169	127,6	
2	Số hộ nghèo	"	267	93	34,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	32	174	543,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	15,71	4,29		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.876	4.204	108,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.230	3.325	102,9	
	+ Ngô	Tấn	647	879	136,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	591	598	101,2	
	Năng suất	Tạ/ha	54,7	55,6	101,7	
	Sản lượng	Tấn	3.230	3.325	102,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	118	154	130,5	
	Năng suất	Tạ/ha	54,8	57,1	104,2	
	Sản lượng	Tấn	647	879	136,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.430	2.440	100,4	
	Năng suất	Tạ/ha	188,8	204,3	108,2	
	Sản lượng	Tấn	45.878	49.849	108,7	
	+ Mía: Diện tích	Ha	10	55	554,5	
	Năng suất	Tạ/ha	562,5	800	142,2	
	Sản lượng	Tấn	557	4.392	788,7	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	761	839	110,2	
	Trong đó trồng mới	Ha		78		
	+ Cây Mắc ca	Ha	475	495	104,2	
	Trong đó trồng mới	Ha		20		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	1.974	1.974	100,0	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	4.711	1.148	24,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	277,0			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	370	432	116,8	
	+ Đàn bò	Con	3.010	3.352	111,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,00	65,00		
	+ Đàn lợn	Con	11.000	4.100	37,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.673	910	54,4	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	179	80	44,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	179	80	44,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.040,2	6.040,2	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	0		
	+ Rừng sản xuất	"	6.040,2	6.040,2	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	70	68	97,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	155	208	134,2	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	59,0	72	122,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	94	94	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	94	94	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	2.216	2.217	100,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	3.696	3.715	100,5	
	- Trung học cơ sở	"	2.762	2.939	106,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	33.487	34.173	102,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	8.812	11.240	127,6	
2	Số hộ nghèo	"	289	101	34,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	110	188	170,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,28	0,90		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Kon Đào, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.127	3.120	99,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.862	2.672	93,4	
	+ Ngô	Tấn	265	448	169,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	528	525	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	54,2	50,9	93,9	
	Sản lượng	Tấn	2.862	2.672	93,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	50	82	164,0	
	Năng suất	Tạ/ha	53,0	54,6	103,0	
	Sản lượng	Tấn	265	448	169,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.240	1.292	104,2	
	Năng suất	Tạ/ha	180,0	193,5	107,5	
	Sản lượng	Tấn	22.320	25.000	112,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	49	104	212,4	
	Năng suất	Tạ/ha	562,5	800	142,2	
	Sản lượng	Tấn	2.756	8.328	302,1	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	247	266	107,7	
	Trong đó trồng mới	Ha		19		
	+ Cây Mắc ca	Ha	482	497	103,1	
	Trong đó trồng mới	Ha		15		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	581	575	99,0	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	1.121	4.711	420,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	55,0			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	740	778	105,1	
	+ Đàn bò	Con	2.250	2.452	109,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,00	60,00		
	+ Đàn lợn	Con	7.000	5.800	82,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.162	1.043	89,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	264	345	130,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	9			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	256	345	135,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.820,7	5.820,7	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.504	1.504	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	4.317,0	4.317,0	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	16	14	87,5	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	34	26	76,5	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	13,0	14	107,7	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	254,200	254,200	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	254,200	254,200	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.154	1.214	105,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.738	1.795	103,3	
	- Trung học cơ sở	"	1.185	1.252	105,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	13.001	13.750	105,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.790	3.559	127,6	
2	Số hộ nghèo	"	360	127	35,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	83	233	280,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	12,90	3,57		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Sao, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.642	1.518	92,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.541	1.416	91,9	
	+ Ngô	Tấn	102	102	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	395	407	103,0	
	Năng suất	Tạ/ha	39,0	34,8	89,2	
	Sản lượng	Tấn	1.541	1.416	91,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	25	25	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	40,6	40,6	100,0	
	Sản lượng	Tấn	102	102	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	370	370	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	137,5	137,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	5.088	5.088	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	24	75	316,4	
	Trong đó trồng mới	Ha		2		
	+ Cây Mắc ca	Ha	63	63	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	242	257	106,2	
	Trong đó trồng mới	Ha		15		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	40	40	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.793	2.200	122,7	
	+ Đàn bò	Con	3.177	3.200	100,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	1.750	1.780	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	782	829	106,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	32	45	139,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	32	45	139,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	11.922,0	11.922,0	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.303	4.303	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	7.619,3	7.619,3	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	23	35	150,2	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	10,0	10	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	175	175	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	175	175	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	477	525	110,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	663	670	101,1	
	- Trung học cơ sở	"	468	459	98,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.375	6.640	104,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.808	2.490	137,7	
2	Số hộ nghèo	"	368	122	33,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	168	246	146,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	20,35	4,90		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Tờ Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.413	1.697	120,1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.397	1.681	120,3	
	+ Ngô	Tấn	15	16	106,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	434	444	102,2	
	Năng suất	Tạ/ha	32,2	37,9	117,7	
	Sản lượng	Tấn	1.397	1.681	120,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4	4	95,2	
	Năng suất	Tạ/ha	36,5	40,6	111,2	
	Sản lượng	Tấn	15	16	106,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	535	480	89,7	
	Năng suất	Tạ/ha	132,4	137,5	103,9	
	Sản lượng	Tấn	7.081	6.600	93,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	53	45	84,1	
	Trong đó trồng mới	Ha		2		
	+ Cây Mắc ca	Ha	162	162	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	242	267	110,3	
	Trong đó trồng mới	Ha		25		
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	106	106	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.577	1.650	104,6	
	+ Đàn bò	Con	1.769	1.975	111,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	4.525	4.620	102,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	915	952	104,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	41	10	24,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	41	10	24,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.871,4	6.871,4	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.456	2.456	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	4.415,5	4.415,5	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	12	24	203,6	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	7,0	7	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	259,65	259,65	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	259,65	259,65	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	796	828	104,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.127	1.196	106,1	
	- Trung học cơ sở	"	758	782	103,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	8.647	8.970	103,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.745	2.402	137,7	
2	Số hộ nghèo	"	392	129	32,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	206	263	127,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	22,46	5,37		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Tu Mơ Rông, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	600	755	125,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	534	682	127,7	
	+ Ngô	Tấn	66	73	110,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	186	192	103,0	
	Năng suất	Tạ/ha	28,7	35,6	124,0	
	Sản lượng	Tấn	534	682	127,7	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	18	18	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	36,9	40,6	110,2	
	Sản lượng	Tấn	66	73	110,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	450	450	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	174,0	137,5	79,0	
	Sản lượng	Tấn	7.828	6.188	79,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	113	117	103,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		2		
	+ Cây Mắc ca	Ha	35	35	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	461	546	118,4	
	Trong đó trồng mới	Ha		85		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha		80		
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	896	845	94,3	
	+ Đàn bò	Con	1.209	1.400	115,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	52,00		
	+ Đàn lợn	Con	750	800	106,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	332	352	105,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	25	50	197,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	25	50	197,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	10.260,8	10.260,8	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.805	2.805	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	7.455,8	7.455,8	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2			
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	17	28	161,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	7,7	8	102,6	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	89	89	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	89	89	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	602	627	104,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	861	851	98,8	
	- Trung học cơ sở	"	668	712	106,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.911	6.164	104,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.315	1.810	137,6	
2	Số hộ nghèo	"	236	78	33,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	91	158	173,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	17,95	4,31		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Măng Ri, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.479	2.451	98,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.264	2.236	98,8	
	+ Ngô	Tấn	215	215	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	580	621	107,0	
	Năng suất	Tạ/ha	39,0	36,0	92,3	
	Sản lượng	Tấn	2.264	2.236	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	49	53	107,7	
	Năng suất	Tạ/ha	40,6	40,6	100,0	
	Sản lượng	Tấn	215	215	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	572	565	98,8	
	Năng suất	Tạ/ha	137,5	137,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	7.769	7.769	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	195	199	102,0	
	Trong đó trồng mới	Ha		4		
	+ Cây Mắc ca	Ha	4	4	96,5	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	1.183	1.453	122,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		270		
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha		270		
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.957	3.106	105,0	
	+ Đàn bò	Con	2.595	3.050	117,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	1.475	1.725	116,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	817	910	111,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	94	95	101,4	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	94	95	101,4	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	30.564,9	30.564,9	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	14.299	14.299	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	16.265,6	16.265,6	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1			
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	11	25	232,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	7,0	8	113,1	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	230	230	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	230	230	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	700	655	93,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	849	798	94,0	
	- Trung học cơ sở	"	556	577	103,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	8.195	8.502	103,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.389	3.290	137,7	
2	Số hộ nghèo	"	420	138	32,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	264	282	106,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	17,58	4,19		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.255	5.287	100,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.666	4.698	100,7	
	+ Ngô	Tấn	589	589	99,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	783	783	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	60,0	60,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	4.666	4.698	100,7	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	107	107	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	55,0	55,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	589	589	99,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.510	1.510	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	170,0	170,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	25.690	25.670	99,9	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	533	599	112,4	
	Trong đó trồng mới	Ha		66		
	+ Cây Mắc ca	Ha	264	291	110,1	
	Trong đó trồng mới	Ha		27		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	2.874	2.874	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	3.073	3.073	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	176	200	113,6	
	+ Đàn bò	Con	1.782	1.862	104,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,00	65,00		
	+ Đàn lợn	Con	6.450	4.223	65,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	978	726	74,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	108			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	108			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.883,7	8.883,7	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	149	149	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	7.684,7	7.684,7	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	1.049,8	1.049,8	100,0	
3	Thủy sản					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	47	9,0	19,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	290	439,3	151,5	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	183,0	191,0	104,4	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	22,41	22,41	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	22,41	22,41	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.608	1.555	96,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	3.537	3.515	99,4	
	- Trung học cơ sở	"	2.130	2.267	106,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	33.917	34.685	102,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.605	10.436	108,7	
2	Số hộ nghèo	"	139	106	76,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	53	33	62,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,45	1,02		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Sa Loong, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.899	4.930	100,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.570	4.599	100,6	
	+ Ngô	Tấn	329	331	100,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	730	730	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	63,0	63,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	4.570	4.599	100,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	58	58	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	57,0	57,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	329	331	100,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.020	1.020	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	170,0	170,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	17.301	17.340	100,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	432	478	110,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		46		
	+ Cây Mắc ca	Ha	121	144		
	Trong đó trồng mới	Ha		23		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	2.268	2.268	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	3.941	3.941	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	29	20	69,0	
	+ Đàn bò	Con	1.257	1.407	111,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,00	65,00		
	+ Đàn lợn	Con	11.505	11.223	97,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.488	1.460	98,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	24	160	667,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	24	160	667,5	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	12.852,6	12.852,6	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	0		
	+ Rừng sản xuất	"	3.278,4	3.278,4	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	9.574,2	9.574,2	100,0	
3	Thủy sản					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	20	9	45,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	112	138	123,2	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	89,0	60	67,4	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	75,63	75,63	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	75,63	75,63	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	744	714	96,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.185	1.184	99,9	
	- Trung học cơ sở	"	859	888	103,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	12.063	12.534	103,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.023	3.285	108,7	
2	Số hộ nghèo	"	80	61	76,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9	19	211,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,65	1,86		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Dục Nông, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.667	3.667	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.471	3.471	100,0	
	+ Ngô	Tấn	196	196	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	702	702	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	49,0	49,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	3.471	3.471	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	38	38	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	52,0	52,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	196	196	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.400	2.400	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	166,0	166,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	39.735	39.735	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	273	333	122,0	
	Trong đó trồng mới	Ha		60		
	+ Cây Mắc ca	Ha	93	113	121,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		20		
	- Cây công nghiệp					
	Cây Cà phê	Ha	596	596	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	3.046	3.046	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	43	48	111,6	
	+ Đàn bò	Con	3.961	4.354	109,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,00	65,00		
	+ Đàn lợn	Con	10.045	10.846	108,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.634	1.760	107,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	24	165	696,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	24	165	696,5	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	20.191,4	20.191,4	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	6.762	6.762	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	13.429,2	13.429,2	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	16	9	56,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	64	239	373,8	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	52,0	104	200,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	233,98	233,98	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	233,98	233,98	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.053	1.040	98,8	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.728	1.667	96,5	
	- Trung học cơ sở	"	1.220	1.292	105,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	15.670	16.199	103,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.897	4.234	108,6	
2	Số hộ nghèo	"	167	129	77,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	33	38	115,2	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,29	3,05		

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Xốp, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.918	2.918	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.743	2.743	100,0	
	+ Ngô	Tấn	175	175	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	668	668	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	41,0	41,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.743	2.743	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	38	38	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	46,0	46,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	175	175	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	140	140	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	133,0	133,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.857	1.857	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	74	76	102,7	
	Trong đó trồng mới	Ha		2		
	+ Cây Mắc ca	Ha	185	190	102,7	
	Trong đó trồng mới	Ha		5		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	680	800	117,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		120		
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	523	793	151,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		120		
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.013	1.150	113,5	
	+ Đàn bò	Con	2.977	3.200	107,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	40,00	45,00		
	+ Đàn lợn	Con	2.775	2.900	104,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	787	837	106,4	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	107	20	18,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	107	20	18,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	22.667,8	22.667,8	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	0		
	+ Rừng sản xuất	"	5.241,4	5.241,4	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	17.426,4	17.426,4	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2	4,7	235,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	6,5	3,8	58,5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	4,2	6,1	145,2	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	220	220	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	220	220	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	469	480	102,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	734	714	97,3	
	- Trung học cơ sở	"	545	573	105,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.922	6.232	105,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.656	2.066	124,8	
2	Số hộ nghèo	"	74	37	50,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	29	37	127,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,47	1,79		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Ngọc Linh, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.187	3.187	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.169	3.169	100,0	
	+ Ngô	Tấn	18	18	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	730	730	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	43,0	43,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	3.169	3.169	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4	4	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	44,0	44,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	18	18	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	60	60	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	133,0	133,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	796	796	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	37	38	102,7	
	Trong đó trồng mới	Ha		1		
	+ Cây Mắc ca	Ha	29	29	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	309	429	138,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		120		
	Cà phê xứ lạnh	Ha	212	428	201,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		120		
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	550	590	107,3	
	+ Đàn bò	Con	1.088	1.301	119,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	40,00	45,00		
	+ Đàn lợn	Con	1.290	1.400	108,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	341	380	111,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha		9		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"		9		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	14.555,3	14.555,3	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	0		
	+ Rừng sản xuất	"	4.689,3	4.689,3	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	9.866,0	9.866,0	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2,0	4,8	240,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	5,5	2,8	50,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,6	6,1	234,6	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	117,870	117,870	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	117,870	117,870	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	520	522	100,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	775	790	101,9	
	- Trung học cơ sở	"	507	521	102,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.266	6.544	104,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.686	2.104	124,8	
2	Số hộ nghèo	"	398	196	49,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	70	202	288,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	23,61	9,32		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk PLô, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.025	2.090	103,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.948	2.020	103,7	
	+ Ngô	Tấn	77	70	91,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	456	505	110,7	
	Năng suất	Tạ/ha	40,1	40,0	99,8	
	Sản lượng	Tấn	1.948	2.020	103,7	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	20	15	75,0	
	Năng suất	Tạ/ha	38,2	47,0	123,0	
	Sản lượng	Tấn	77	70	91,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	493	505	102,4	
	Năng suất	Tạ/ha	132,8	133,0	100,2	
	Sản lượng	Tấn	6.547	6.721	102,7	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	46	65	141,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	14,0	12	85,7	
	+ Cây Mắc ca	Ha	66	68	103,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		3		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	484	569	117,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		85		
	Cà phê xứ lạnh	Ha		471		
	Trong đó trồng mới	Ha		75		
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.330	2.484	106,6	
	+ Đàn bò	Con	2.309	2.550	110,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	40,00	45,00		
	+ Đàn lợn	Con	1.450	1.635	112,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	708	770	108,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	37.951,1	37.951,1	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	26.846	26.846	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.762,3	1.762,3	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	9.343,1	9.343,1	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	6	4,0	66,7	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	11,0	13,9	126,4	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	12,2	14,7	120,5	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	188,900	188,900	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	188,900	188,900	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	411	421	102,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	563	543	96,4	
	- Trung học cơ sở	"	418	438	104,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.319	5.626	105,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.613	2.012	124,7	
2	Số hộ nghèo	"	116	57	49,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	13	59	453,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	7,19	2,83		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Pék, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.322	2.031	87,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.075	1.808	87,1	
	+ Ngô	Tấn	247	223	90,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	512	507	98,9	
	Năng suất	Tạ/ha	40,5	36,0	88,9	
	Sản lượng	Tấn	2.075	1.808	87,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	56	50	88,8	
	Năng suất	Tạ/ha	43,9	45,0	102,6	
	Sản lượng	Tấn	247	223	90,4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	508	520	102,4	
	Năng suất	Tạ/ha	134,9	133,0	98,6	
	Sản lượng	Tấn	6.855	6.892	100,5	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	90	112	123,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		4		
	+ Cây Mắc ca	Ha	57	61	107,1	
	Trong đó trồng mới	Ha		4		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	124,0	149	120,2	
	Trong đó trồng mới	Ha		25		
	Cà phê xứ lạnh	Ha		13		
	Trong đó trồng mới	Ha		10		
	+ Cao su	Ha	38	38	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	196	200	102,0	
	+ Đàn bò	Con	4.166	4.450	106,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	45,00	50,00		
	+ Đàn lợn	Con	5.755	5.980	103,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.177	1.227	104,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	52	30	57,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	52	30	57,6	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.573,1	8.573,1	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	369	369	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	8.204,5	8.204,5	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2,8	2,8	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	5,0	5,0	100,0	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	4,9	5,0	102,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	176,000	176,000	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	176,000	176,000	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.053	1.123	106,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.974	1.908	96,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.397	1.475	105,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	16.298	16.770	102,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.449	5.550	124,7	
2	Số hộ nghèo	"	299	147	49,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	71	152	214,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	6,72	2,65		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Long, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.730	1.353	78,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.686	1.307	77,5	
	+ Ngô	Tấn	44	46	103,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	280,6	373	#VALUE!	
	Năng suất	Tạ/ha	60,1	35,1	#VALUE!	
	Sản lượng	Tấn	1.686	1.307	77,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10,5	10	#VALUE!	
	Năng suất	Tạ/ha	42,0	42,1	100,2	
	Sản lượng	Tấn	44	46	103,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	755	790	104,6	
	Năng suất	Tạ/ha	131,5	133,4	101,4	
	Sản lượng	Tấn	9.928	10.539	106,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	91	149	164,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	5,5	18	327,3	
	+ Cây Mắc ca	Ha	113	117	103,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		4		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	475,7	486	102,1	
	Trong đó trồng mới	Ha		10		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	402	406	101,1	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	53	55	103,8	
	+ Đàn bò	Con	1.297	1.400	107,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	45,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	1.105	1.200	108,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	286	307	107,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	22	21	95,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	22	21	95,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	21.125,7	21.125,7	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	14.627	14.627	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	6.498,4	6.498,4	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5,0	2,0	40,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1,0	4,0	400,0	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6,0	6,0	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	139,000	139,000	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	139,000	139,000	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	561	524	93,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	878	891	101,5	
	- Trung học cơ sở	"	582	582	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.435	6.704	104,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.624	1.673	103,0	
2	Số hộ nghèo	"	214	105	49,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	36	109	302,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	13,18	6,28		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Môn, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.765	1.765	100	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.702	1.702	100	
	+ Ngô	Tấn	63	63	100	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	478	478	100	
	Năng suất	Tạ/ha	36,0	36,0	100	
	Sản lượng	Tấn	1.702	1.702	100	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	14	14	100	
	Năng suất	Tạ/ha	45,0	45,0	100	
	Sản lượng	Tấn	63	63	100	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.180	2.180	100	
	Năng suất	Tạ/ha	133,0	133,0	100	
	Sản lượng	Tấn	29.066	29.066	100	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	108	131	121,3	
	Trong đó trồng mới	Ha		23		
	+ Cây Mắc ca	Ha	42	49	116,7	
	Trong đó trồng mới	Ha		7		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	187,0	215	115	
	Trong đó trồng mới	Ha		28		
	Cà phê xứ lạnh	Ha	74,0			
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	1.545	1.545	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	101	103	102	
	+ Đàn bò	Con	2.439	2.800	114,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	40,00	50,00		
	+ Đàn lợn	Con	3.925	4.000	101,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	752	797	106	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha		20		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"		20		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.987,2	5.987,2	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	0		
	+ Rừng sản xuất	"	5.987,2	5.987,2	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3,2	2,7	84,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	11,0	11,5	104,5	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	12,5	13,1	104,8	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	337,540	337,540	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	337,540	337,540	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	906	860	94,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.376	1.464	106,4	
	- Trung học cơ sở	"	1.006	961	95,5	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.817	12.176	103	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.034	3.785	124,8	
2	Số hộ nghèo	"	110	55	50	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	27	55	203,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,63	1,45		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.790	4.276	112,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.679	4.169	113,3	
	+ Ngô	Tấn	110	107	96,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	562	563	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	65,5	74,1	113,1	
	Sản lượng	Tấn	3.679	4.169	113,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	23	23	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,9	46,4	96,9	
	Sản lượng	Tấn	110	107	96,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	192	192	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	205,9	205,9	100,0	
	Sản lượng	Tấn	3.954	3.954	100,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	3	28	915,3	
	Năng suất	Tạ/ha	670,0	385	57,4	
	Sản lượng	Tấn	206	1.081	525,4	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	345	367	106,3	
	Trong đó trồng mới	Ha		22		
	+ Cây Mắc ca	Ha	41	51	124,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	11,1	10	90,1	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	456,9	477	104,4	
	Trong đó trồng mới	Ha		20		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.529	2.529	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	59,1			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	96	116	120,8	
	+ Đàn bò	Con	2.379	2.457	103,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	2.467	2.203	89,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	575	551	95,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	24	20	82,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	24	20	82,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.904,2	4.904,2	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	"	1.099,8	1.099,8	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	3.804,4	3.804,4	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	22,7	46,0	202,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	102,8	81,7	79,5	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	29,7	33,0	111,1	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	11,120	11,120	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	11,120	11,120	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	703	1.061	150,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.975	1.914	96,9	
	- Trung học cơ sở	"	1.717	1.462	85,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	18.298	18.591	101,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.891	5.590	114,3	
2	Số hộ nghèo	"	92	34	37,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	79	58	73,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,88	0,61		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Sa Bình, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.622	1.868	115,1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.498	1.737	116,0	
	+ Ngô	Tấn	125	131	104,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	283	9	3,2	
	Năng suất	Tạ/ha	53,0	61,3	115,7	
	Sản lượng	Tấn	1.498	1.737	116,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	28	28	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	44,6	46,7	104,7	
	Sản lượng	Tấn	125	131	104,7	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.025	1.025	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	212,4	212,4	100,0	
	Sản lượng	Tấn	21.766	21.766	100,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	6	151	2.736,4	
	Năng suất	Tạ/ha	704,2	385	54,7	
	Sản lượng	Tấn	387	5.794	1.496,1	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	771	856	111,0	
	Trong đó trồng mới	Ha		85		
	+ Cây Mắc ca	Ha	147	157	106,8	
	Trong đó trồng mới	Ha	40,3	10	24,8	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	2.007,0	2.017	100,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		9		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	1.978	1.978	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	99,4			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	6	18	300,0	
	+ Đàn bò	Con	4.820	4.813	99,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	65,00	65,00		
	+ Đàn lợn	Con	6.580	4.256	64,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.327	1.049	79,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	101	70	69,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	101	70	69,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.618,0	1.618,0	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	21	21	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	"	1.596,9	1.596,9	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	155,0	156	100,7	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	104	127	122,4	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	30,0	49	163,3	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	59	59	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	59	59	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.259	1.009	80,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.827	1.853	101,4	
	- Trung học cơ sở	"	1.268	1.348	106,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	16.317	16.598	101,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.813	4.357	114,3	
2	Số hộ nghèo	"	82	31	37,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	84	51	60,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,15	0,71		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.478	2.651	106,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.265	2.426	107,1	
	+ Ngô	Tấn	214	225	105,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	472	472	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	48,0	51,4	107,1	
	Sản lượng	Tấn	2.265	2.426	107,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	43	45	104,7	
	Năng suất	Tạ/ha	49,7	50,0	100,6	
	Sản lượng	Tấn	214	225	105,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.436	2.436	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	214,7	214,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	52.290	52.290	100,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	4	149	3.464,0	
	Năng suất	Tạ/ha	482,7	385	79,8	
	Sản lượng	Tấn	208	5.748	2.762,8	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	441	462	104,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		25		
	+ Cây Mắc ca	Ha	45	60	133,6	
	Trong đó trồng mới	Ha	5,6	15	266,9	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	304	324	106,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		20		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.316	2.316	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	323,4			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	273	283	103,7	
	+ Đàn bò	Con	1.634	1.950	119,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	2.002	2.067	103,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	455	496	109,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	334	210	62,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	334	210	62,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	11.017,6	11.017,6	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	8.823	8.823	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	"	2.195,0	2.195,0	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	173,9	129,0	74,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	157,5	150,8	95,8	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	13,7	29,0	211,7	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	83,0	83,0	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	83,0	83,0	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	694	718	103,5	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.038	1.025	98,7	
	- Trung học cơ sở	"	667	813	121,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.482	10.774	102,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.816	3.218	114,3	
2	Số hộ nghèo	"	105	40	38,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	178	65	36,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,73	1,24		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Rờ Koi, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.005	1.091	108,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	969	1.054	108,8	
	+ Ngô	Tấn	36	36	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	288	288	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	33,6	36,6	108,8	
	Sản lượng	Tấn	969	1.054	108,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	8	8	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	45,5	45,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	36	36	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.267	2.267	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	217,0	217,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	49.199	49.199	100,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	5	105	2.322,2	
	Năng suất	Tạ/ha	523,7	385	73,5	
	Sản lượng	Tấn	236	4.023	1.707,7	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	307	333	108,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		26		
	+ Cây Mắc ca	Ha	120	125	104,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	65,3	5	7,7	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	397,3	397	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	1.198	1.198	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	107,6			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	31	31	100,0	
	+ Đàn bò	Con	1.053	1.200	114,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	2.356	5.573	236,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	400	786	196,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	127	80	63,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	127	80	63,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	49.962,4	49.962,4	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.291	3.291	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	"	29.159,0	29.159,0	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	17.512,5	17.512,5	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	11,3	40,0	352,7	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	38,9	30,0	77,2	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	12,0	12,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	14,9	14,9	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	14,9	14,9	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	453	463	102,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	668	685	102,5	
	- Trung học cơ sở	"	442	466	105,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.109	6.244	102,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.643	1.878	114,3	
2	Số hộ nghèo	"	65	25	38,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	146	40	27,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,96	1,33		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Mô Rai, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	688	725	105,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	566	647	114,3	
	+ Ngô	Tấn	121	78	64,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	293	293	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	19,3	22,1	114,4	
	Sản lượng	Tấn	566	647	114,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	25	16	64,0	
	Năng suất	Tạ/ha	48,5	48,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	121	78	64,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	867	867	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	195,5	195,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	16.952	16.952	100,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	173	258	149,1	
	Năng suất	Tạ/ha	682,4	385	56,4	
	Sản lượng	Tấn	11.813	9.937	84,1	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	243	250	102,9	
	Trong đó trồng mới	Ha		7		
	+ Cây Mắc ca	Ha	17	17	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	30,3	35	116,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		5		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	5.977	5.977	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	149,1			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	113	113	100,0	
	+ Đàn bò	Con	1.862	2.500	134,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	595	601	101,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	299	371	124,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	129	90	69,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	129	90	69,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	24.423,4	24.423,4	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	"	3.133,0	3.133,0	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	21.290,4	21.290,4	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	15,1	25,0	165,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	33,1	12,0	36,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	10,5	28,8	274,3	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	7,640	7,640	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	7,640	7,640	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	236	259	109,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	762	753	98,8	
	- Trung học cơ sở	"	506	539	106,5	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.557	5.707	102,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.650	1.886	114,3	
2	Số hộ nghèo	"	64	24	37,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	130	40	30,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,88	1,27		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	721	1.134	157,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	421	793	188,5	
	+ Ngô	Tấn	301	341	113,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	90	180	200,6	
	Năng suất	Tạ/ha	47,0	44,2	94,0	
	Sản lượng	Tấn	421	793	188,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	64	64	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,0	53,3	113,4	
	Sản lượng	Tấn	301	341	113,4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	842	842	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	170,0	250,0	147,1	
	Sản lượng	Tấn	14.314	21.050	147,1	
	+ Mía: Diện tích	Ha	10	30	300,0	
	Năng suất	Tạ/ha	700,0	371	53,0	
	Sản lượng	Tấn	700	1.113	159,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	494	572	115,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		75		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	46,5	65	138,7	
	Trong đó trồng mới	Ha		18		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	15.947	16.172	101,4	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	60	60	100,0	
	+ Đàn bò	Con	2.700	3.150	116,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	1.730	300	17,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	522	405	77,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	331	345	104,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	331	345	104,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	66.279,3	66.279,3	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	0		
	+ Rừng sản xuất	"	66.279,3	66.279,3	100,0	
3	Thủy sản					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	92,0	99,5	108,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	321,0	272,0	84,7	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	10,7	12,0	112,5	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	535	684	127,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	849	882	103,9	
	- Trung học cơ sở	"	590	756	128,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.895	7.090	102,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.108	2.670	126,7	
2	Số hộ nghèo	"	80	16	20,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	114	64	56,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,80	0,60		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Ia Đal , tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	387	387	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	307	307	100,0	
	+ Ngô	Tấn	80	80	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	70	70	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	44,2	44,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	307	307	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	15	15	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	53,3	53,3	100,0	
	Sản lượng	Tấn	80	80	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	958	958	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	250,0	250,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	23.950	23.950	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	201	226	112,4	
	Trong đó trồng mới	Ha		25		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	57,5	70	120,9	
	Trong đó trồng mới	Ha		12		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	9.197	9.197	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	10	12	120,0	
	+ Đàn bò	Con	1.500	1.650	110,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	1.200	2.677	223,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	315	501	158,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	125	125	100,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	125	125	100,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	20.022,1	20.022,1	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	0	0		
	+ Rừng sản xuất	"	20.022,1	20.022,1	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	0,5	0,5	100,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	70,0	70,0	100,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	20,0	20,0	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	319	316	99,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	655	614	93,7	
	- Trung học cơ sở	"	345	475	137,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	4.638	4.890	105,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.826	2.312	126,6	
2	Số hộ nghèo	"	77	16	20,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	29	61	210,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,22	0,69		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.787	3.892	102,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.606	2.685	103,1	
	+ Ngô	Tấn	1.182	1.207	102,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	527	527	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	49,5	51,0	103,1	
	Sản lượng	Tấn	2.606	2.685	103,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	209	209	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	56,7	57,9	102,1	
	Sản lượng	Tấn	1.182	1.207	102,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.087	1.054	97,0	
	Năng suất	Tạ/ha	97,4	97,4	100,0	
	Sản lượng	Tấn	10.587	10.262	96,9	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	732	740	101,1	
	Trong đó trồng mới	Ha	31,0	8	25,8	
	+ Cây Mắc ca	Ha	164	176	107,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	18,1	12	66,3	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	111,3	111	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	130	130	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	133	143	107,5	
	+ Đàn bò	Con	4.065	4.476	110,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,00	65,00		
	+ Đàn lợn	Con	3.495	3.670	105,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	895	957	107,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	107	32	29,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	31			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	76	32	42,3	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	37.402,1	37.402,1	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	14.214	14.214	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	23.188,2	23.188,2	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3,2	4,3	134,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	15,8	20,7	131,1	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6,7	6,1	90,9	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	210,8	210,8	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	210,8	210,8	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	648	412	63,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	663	677	102,1	
	- Trung học cơ sở	"	444	430	96,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.799	6.083	104,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.571	1.806	115,0	
2	Số hộ nghèo	"	141	44	31,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	67	97	144,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	8,98	2,44		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.973	6.973	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.735	4.735	100,0	
	+ Ngô	Tấn	2.238	2.238	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	803	803	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	60,0	60,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	4.735	4.735	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	355	355	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	63,0	63,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.238	2.238	100,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	13	13	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	13,5	13	100,0	
	Sản lượng	Tấn	18	18	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.046	2.046	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	99,5	99,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	20.363	20.363	100,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	229	229	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	768,4	768	100,0	
	Sản lượng	Tấn	17.620	17.620	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	413	468	113,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		65		
	+ Cây Mắc ca	Ha	269	269	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	23,0	23	100,0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	357,0	357	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	3.686	3.416	92,7	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	6	6	100,0	
	+ Đàn bò	Con	5.601	6.156	109,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	15.474	16.247	105,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.452	2.587	105,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	107	50	46,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Trồng rừng sản xuất	"	107	50	46,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.578,7	8.578,7	100,0	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	390	390	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	8.188,6	8.188,6	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	6,4	7,1	110,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	71,6	121,9	170,3	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	27,3	31,2	114,1	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	24,0	24,0	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	24,0	24,0	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	973	1.180	121,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.206	2.189	99,2	
	- Trung học cơ sở	"	1.376	1.723	125,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	17.324	17.925	103,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.021	4.619	114,9	
2	Số hộ nghèo	"	144	44	30,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	46	100	217,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,58	0,95		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Đắk Rve, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.245	2.332	103,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	938	983	104,9	
	+ Ngô	Tấn	1.307	1.349	103,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	182	182	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	51,5	54,1	104,9	
	Sản lượng	Tấn	938	983	104,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	220	220	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	59,4	61,3	103,2	
	Sản lượng	Tấn	1.307	1.349	103,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1	1	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	14,0	14	98,9	
	Sản lượng	Tấn	2	2	98,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	536	513	95,6	
	Năng suất	Tạ/ha	82,9	92,8	112,0	
	Sản lượng	Tấn	4.447	4.761	107,1	
	+ Mía: Diện tích	Ha	17	31	179,2	
	Năng suất	Tạ/ha	761,6	760	99,8	
	Sản lượng	Tấn	1.318	2.356	178,8	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	242	259	107,1	
	Trong đó trồng mới	Ha	49,1	17	34,6	
	+ Cây Mắc ca	Ha	125	140	111,9	
	Trong đó trồng mới	Ha	27,2	15	55,1	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	463,2	463	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	169	166	98,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	2,7			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	10	12	120,0	
	+ Đàn bò	Con	1.723	1.894	109,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	65,00	68,00		
	+ Đàn lợn	Con	5.956	6.254	105,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	894	942	105,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	42	28	66,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Trồng rừng sản xuất	"	42	28	66,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	15.816,0	15.816,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	2.649	2.649	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	13.167,2	13.167,2	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3,4	4,0	117,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	35,6	43,4	121,9	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	13,4	27,2	202,7	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	99,9	99,9	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	99,9	99,9	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	759	751	98,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	801	779	97,3	
	- Trung học cơ sở	"	682	737	108,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	8.098	8.377	103,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.093	2.405	114,9	
2	Số hộ nghèo	"	289	89	30,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	110	200	181,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	13,81	3,70		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.787	5.787	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.329	4.329	100,0	
	+ Ngô	Tấn	1.458	1.458	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	991	991	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	43,7	43,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	4.329	4.329	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	341	341	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	42,7	42,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.458	1.458	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	480	480	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	127,6	127,6	100,0	
	Sản lượng	Tấn	6.124	6.124	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	823	977	118,8	
	Trong đó trồng mới	Ha	39,0	52	133,3	
	+ Cây Mắc ca	Ha	180	180	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	500,0	975	195,0	
	Trong đó trồng mới	Ha		214		
	Cà phê xứ lạnh	Ha	500,0	188	37,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.984	4.337	108,9	
	+ Đàn bò	Con	717	751	104,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,00	55,00		
	+ Đàn lợn	Con	2.767	2.776	100,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	869	908	104,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	30	20	66,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	30	20	66,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	31.417,0	31.417,0	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.536	4.536	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	26.881,1	26.881,1	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	25,0	13,5	54,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	144,0	171,6	119,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	33,6	34,9	103,9	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	387,8	387,8	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	387,8	387,8	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	829	860	103,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.116	1.139	102,1	
	- Trung học cơ sở	"	688	852	123,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.920	10.287	103,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.785	3.157	113,4	
2	Số hộ nghèo	"	111	10	9,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	88	101	114,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,99	0,32		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.155	8.155	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.355	5.355	100,0	
	+ Ngô	Tấn	2.800	2.800	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.389	1.389	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	38,6	38,6	100,0	
	Sản lượng	Tấn	5.355	5.355	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	656	656	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	42,7	42,7	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.800	2.800	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	800	800	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	127,5	127,5	100,0	
	Sản lượng	Tấn	10.200	10.200	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	161	171	106,0	
	Trong đó trồng mới	Ha		10		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	47,7	92	192,2	
	Trong đó trồng mới	Ha		44		
	Cà phê xứ lạnh	Ha		18		
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.497	2.718	108,9	
	+ Đàn bò	Con	1.505	1.653	109,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	30,00	32,00		
	+ Đàn lợn	Con	1.766	2.061	116,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	671	743	110,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	56	50	89,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	56	50	89,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	36.242,8	36.242,8	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	8.901	8.901	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	27.341,9	27.341,9	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	24,0	25,1	104,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	141,0	130,5	92,6	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	32,7	33,5	102,4	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	398,8	398,8	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	398,8	398,8	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	609	617	101,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	905	911	100,7	
	- Trung học cơ sở	"	652	648	99,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.498	9.653	101,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.507	2.843	113,4	
2	Số hộ nghèo	"	439	35	8,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	532	404	75,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	17,51	1,23		

KẾ HOẠCH NĂM 2025
Xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.562	6.851	123,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.512	4.759	105,5	
	+ Ngô	Tấn	1.049	2.092	199,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.230	1.230	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	36,7	38,7	105,4	
	Sản lượng	Tấn	4.512	4.759	105,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	265	488	184,2	
	Năng suất	Tạ/ha	39,6	42,9	108,3	
	Sản lượng	Tấn	1.049	2.092	199,4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.510	1.295	85,8	
	Năng suất	Tạ/ha	157,6	127,5	80,9	
	Sản lượng	Tấn	23.799	16.507	69,4	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	301	316	104,9	
	Trong đó trồng mới	Ha	50,0	8	16,0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	6	5	83,3	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	220,0	194	88,0	
	Trong đó trồng mới	Ha		92		
	Cà phê xứ lạnh	Ha	220,0	34	15,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.961	3.142	106,1	
	+ Đàn bò	Con	1.066	1.212	113,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	30,00	32,00		
	+ Đàn lợn	Con	1.767	1.778	100,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	674	708	105,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	102	80	78,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	102	80	78,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	47.293,5	47.293,5	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	26.293	26.293	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	21.000,5	21.000,5	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	21,0	35,4	168,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	150,0	139,9	93,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	34,7	35,6	102,6	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	286,8	286,8	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	286,8	286,8	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	671	665	99,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	981	977	99,6	
	- Trung học cơ sở	"	646	648	100,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.110	9.453	103,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.608	2.958	113,4	
2	Số hộ nghèo	"	377	31	8,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	184	346	188,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	14,46	1,05		